

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2026

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a-DN)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a-DN)
3. Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03a-DN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Biểu số B09a-DN)

Nơi nhận: Lưu Công ty
Long Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ II/2026**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

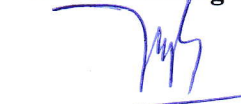
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.148.783.930	21.749.905.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.581.897.154	8.420.129.636
1. Tiền	111	V.1	7.581.897.154	8.420.129.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.435.421.731	13.161.937.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.361.779.056	13.115.902.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.216.850
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	73.642.675	44.817.931
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	131.465.045	119.634.257
1. Hàng tồn kho	141		131.465.045	119.634.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	48.203.952
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	48.203.952
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.646.128.520	6.081.990.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.598.095.644	5.997.444.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	7.598.095.644	5.997.444.151
Nguyên giá	222		18.630.138.067	17.381.297.167
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.032.042.423)	(11.383.853.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.032.876	84.546.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	28.762.042	65.275.908
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.270.834	19.270.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.794.912.450	27.831.896.402

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.964.522.442	11.342.476.894
I. Nợ ngắn hạn	310		6.719.529.640	10.338.355.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	271.577.735	367.308.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	-	30.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	602.607.004	1.674.842.639
4. Phải trả người lao động	314		749.655.022	6.418.087.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.434.365	574.365
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.088.255.514	1.877.513.075
II. Nợ dài hạn	330		2.244.992.802	1.004.121.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.244.992.802	1.004.121.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.830.390.008	16.489.419.508
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.830.390.008	16.489.419.508
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	6.450.000.000	6.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(58.600.000)	(58.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	5.468.319.990	2.693.147.475
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	4.970.670.018	7.404.872.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		-	3.092.465.746
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.970.670.018	4.312.406.287
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.794.912.450	27.831.896.402

Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng


Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, ngày 14 tháng 07 năm 2026



Giám đốc

Võ Thanh Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long
Thuận, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Mẫu số: B02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VN.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.816.621.739	10.356.973.876	16.198.124.128	14.757.057.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.816.621.739	10.356.973.876	16.198.124.128	14.757.057.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.329.324.559	4.177.958.504	8.609.318.911	7.538.293.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.487.297.180	6.179.015.372	7.588.805.217	7.218.763.546
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	3.500.777	2.083.584	11.122.710	4.381.510
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	46.545.532	31.310.332	67.133.222	65.578.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	843.931.723	780.640.624	1.584.948.046	1.575.998.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		4.600.320.702	5.369.148.000	5.947.846.659	5.581.567.950
12. Thu nhập khác	31	VI.7			55.028.400	19.090.909
13. Chi phí khác	32	VI.8			14.116.000	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				40.912.400	19.090.909
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.600.320.702	5.369.148.000	5.988.759.059	5.600.658.859
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	782.054.520	1.073.829.600	1.018.089.041	1.120.131.772
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.818.266.182	4.295.318.400	4.970.670.018	4.480.527.087
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

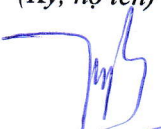
NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Trí Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, Ngày 14 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


VÕ THANH LIÊM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 1 năm 2026 kết thúc 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuy ết minh	Quý II/2026	Quý I/2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.600.320.702	1.388.438.356
2. Điều chỉnh cho các khoản:			277.929.199	282.460.613
- Khấu hao tài sản cố định	02		320.594.392	269.494.856
- Các khoản dự phòng	03			
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.500.777)	(7.621.933)
- Chi phí lãi vay	06		46.545.532	20.587.690
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.878.249.901	1.670.898.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.295.942.846)	(3.885.009.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.953.288)	9.322.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.368.564.636)	5.682.525.826
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.174.565	21.339.301
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.587.690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.281.647.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.580.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(386.511.839)	(144.468.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.194.128.143)	1.052.373.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	55.028.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	7.621.933
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		-	62.650.333

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.533.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(163.591.000)	(128.537.198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.369.409.000	(128.537.198)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.824.719.143)	986.486.661
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.406.616.297	8.420.129.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.581.897.154	9.406.616.297

Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh

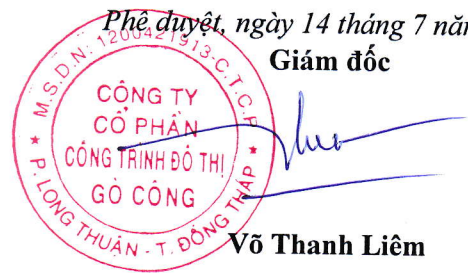
Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Võ Thanh Liêm

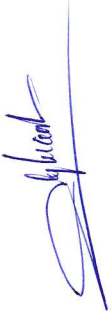
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường Long Thuận, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế							
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	(510.067.371)	1.135.946.163	23.271.788	1.278.777.790	2.302.809.473	602.607.004
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11	(97.897.940)	290.449.895		192.551.955	1.373.676.767	192.551.955
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
4. Thuế xuất, nhập khẩu, chống bán phá giá	13						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						
6. Thuế thu nhập cá nhân	15	(363.965.479)	782.054.520		1.018.089.041	895.755.391	418.089.041
7. Thuế tài nguyên	16		23.271.788	23.271.788	27.966.834	33.377.315	
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						
9. Thuế bảo vệ môi trường	18	(48.203.952)	40.169.960		40.169.960		(8.033.992)
10. Các loại thuế khác	19						
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31				2.110.296	2.110.296	
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33				2.110.296	2.110.296	
Tổng cộng	40	(510.067.371)	1.135.946.163	23.271.788	1.280.888.086	2.304.919.769	602.607.004

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Tú Anh

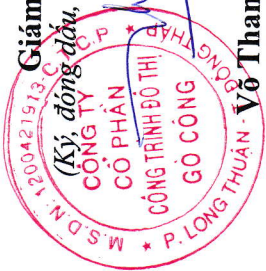
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phan Thị Cẩm Tú

Giám Đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Võ Thanh Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: Số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý II/2026 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG ("Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình đô thị thị xã Gò Công, Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 1200421913 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 20 tháng 4 năm 2000, thay đổi lần thứ 14 ngày 26 tháng 08 năm 2025

Vốn đăng ký: 6.450.000.000 VND (Sáu tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích, Dịch vụ xây dựng

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Vệ sinh đô thị, Chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, xây dựng dân dụng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày

- Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

- Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.
- Công ty áp dụng chính sách kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần phải thông báo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - + Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho vay - cho mượn tiền, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.
- Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

5. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

- Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ đã hoàn thiện (TSCĐ sử dụng được ngay mà không cần qua quá trình đầu tư xây dựng) không được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

+ Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT được thực hiện nhất quán qua các năm.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - + Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận
 - + Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
- Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
- Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:
 - + Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
 - + Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
 - + Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - + Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu).
- Không ghi nhận vốn góp theo vốn điều lệ trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, tuyệt đối không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

a Doanh thu bán hàng

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
 - + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c Doanh thu hoạt động tài chính

- Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:
 - + Tiền lãi: Lãi tiền gửi Ngân hàng
 - + Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
 - + Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.
- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.
- Đối với các sai sót trọng yếu, kế toán điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, cán bộ của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Địa chỉ: số 18/2C đường Trần Hưng Đạo, KP8, P.Long Thuận, Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý II năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)
- Tiền đang chuyển

Cộng:

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Các ngân hàng có phát sinh giao dịch trong kỳ

Tiền VNĐ

- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam
- + Chi nhánh: Gò Công Tiền Giang
- + Tài khoản: 6906211000005
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- + Chi nhánh: Tiền Giang - PGD Gò Công
- + Tài khoản: 0671005699279

Cộng:

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:

- Các đơn vị ký hợp đồng dịch vụ công ích năm 2026
 - Các Khách hàng khác
- Cộng

Số cuối quý	Số đầu quý
287.142.838	577.273.924
7.294.754.316	8.829.342.373
7.581.897.154	9.406.616.297

Đơn vị tính: Việt Nam đồng	
Số cuối quý	Số đầu quý
287.142.838	577.273.924
7.294.754.316	8.829.342.373
7.581.897.154	9.406.616.297

Số cuối quý	Số đầu quý
6.765.146.922	8.573.147.999
529.607.394	256.194.374
7.294.754.316	8.829.342.373

Số đầu kỳ	
Ngoại tệ	VNĐ
	4.723.998.529
	4.723.998.529

Số cuối kỳ	
Ngoại tệ	VNĐ
	10.361.779.056
-	0
-	10.361.779.056

Loại tiền tệ	Dự phòng
VNĐ	
VNĐ	

3. Phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu khác.

+ Phải thu khác

+ Các khoản ký quỹ

Ký quỹ bảo lãnh bảo hành kênh Rạch Ba Thân, T

Cộng

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
VND	-	73.642.675	-	79.734.817
	-	73.642.675	-	74.327.367
VND	-	-	-	5.407.450
	-	-	-	5.407.450
	-	73.642.675	-	79.734.817

4. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cộng

Nguyên liệu, vật liệu bao gồm: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư điện, xe rác kéo tay 660L

Số cuối quý		Số đầu quý	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
86.544.355	-	109.350.979	-
44.920.690	-	960.778	-
-	-	-	-
131.465.045	-	110.311.757	-

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	1.293.440.381	1.507.311.304	14.497.245.227	83.300.255		-	17.381.297.167
- Mua trong năm	-	-	2.190.740.741	-		-	2.190.740.741
- Thanh lý xe ô tô chở rác 63C-094.96;		(97.604.000)	(813.750.386)	(30.545.455)			(941.899.841)
Số dư cuối kỳ	1.293.440.381	1.409.707.304	15.874.235.582	52.754.800		-	18.630.138.067
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	170.121.682	1.507.311.304	4.916.488.706	83.300.255			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	455.849.551	1.507.311.310	9.606.886.743	83.300.255		-	11.653.347.859
- Khấu hao trong quý II/2026	6.204.377	-	314.390.015	-		-	320.594.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.604.000)	(813.750.386)	(30.545.455)		-	(941.899.841)
Số dư cuối kỳ	462.053.928	1.409.707.310	9.107.526.372	52.754.800		-	11.032.042.423
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	837.590.830	-	4.890.358.484	-		-	5.727.949.314
- Tại ngày cuối năm	831.386.453	-	6.766.709.210	-		-	7.598.095.644

6. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn (gồm chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, các chi phí quản lý khác)

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

- Số đầu năm
- Tăng trong năm
- Phân bổ trong năm

Số cuối năm	Số cuối quý	Số đầu quý
-	-	-
-	-	-
0	0	0
0	0	0

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

- Công cụ dụng cụ đang sử dụng
- Chi phí sửa chữa phòng làm việc
- Chi phí khác

Số cuối năm	Số cuối quý	Số đầu quý
28.762.042	28.762.042	43.936.607
-	-	-
-	-	-
28.762.042	28.762.042	43.936.607

Cộng

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

- Số đầu năm
- Tăng trong năm
- Phân bổ trong năm

Số cuối năm	Số cuối quý	Số đầu quý
43.936.607	43.936.607	65.275.908
(15.174.565)	(15.174.565)	(21.339.301)
28.762.042	28.762.042	43.936.607

7. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Loại tiền tệ	Ngoại tệ	VND	Số cuối quý	Số có khả năng trả nợ
- Cty CP VT TM XD CN Đức Long	VND	-	-	-	-
- Người bán khác	VND	-	271.577.735	271.577.735	271.577.735
Cộng		\$0,00	271.577.735	271.577.735	271.577.735

Trong đó, không có số dư nợ quá hạn thanh toán tính đến thời điểm ngày 30/06/2026.

Số cuối năm	Số cuối quý	Số đầu quý
1.659.764.000	1.659.764.000	1.659.764.000
175.925.888	175.925.888	175.925.888
1.835.689.888	1.835.689.888	1.835.689.888

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu quý		Số phát sinh trong quý		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
- Thuế GTGT	(97.897.939)	-	290.449.895	-	192.551.955	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(363.965.479)	-	782.054.520	-	418.089.041	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	23.271.788	23.271.788	-	
- Tiền thuế đất	(48.203.952)	-	40.169.960	-	(8.033.992)	
- Các loại thuế phí khác	-	-	-	-	0	
Cộng	(510.067.370)	-	1.135.946.163	23.271.788	602.607.004	

9. Phải trả người lao động

	Số cuối quý	Số đầu quý
Phải trả người lao động	749.655.022	739.887.820
Cộng	749.655.022	739.887.820

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu quý	Trích từ lợi nhuận 2025	Chi trong quý II/2026	Giảm khác	Thu khác quý II/2026	Số cuối quý
- Quỹ khen thưởng	862.276.094	2.387.733.452	117.000.000	-	6.580.000	3.139.589.546
- Quỹ phúc lợi	826.267.761	1.120.991.855	262.008.839	-	-	1.685.250.777
- Quỹ thưởng Ban điều hành công ty	44.500.980	227.914.211	9.000.000	-	-	263.415.191
	1.733.044.835	3.736.639.518	388.008.839	-	6.580.000	5.088.255.514

11. Vay và nợ thuế tài chính
Vay dài hạn

Kỳ hạn (tháng)	Đầu quý		Trong quý		Cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
60	875.583.802	875.583.802	1.533.000.000	163.591.000	2.244.992.802	2.244.992.802
* Vay Việt Nam đồng	875.583.802	875.583.802	1.533.000.000	163.591.000	2.244.992.802	2.244.992.802
- Vietcombank CN Tiền Giang						
Cộng vay Việt Nam đồng						

Công ty vay tại Vietcombank CN Tiền Giang-PGD Gò Công để mua xe ô tô chờ rác tải trọng 6 tấn, biển số 63A-330.77

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	6.450.000.000	(58.600.000)	1.765.407.751	3.092.465.746	11.249.273.497
- Tăng trong năm trước	-		927.739.724	7.404.872.033	8.332.611.757
- Giảm trong năm trước	-		-	(3.092.465.746)	(3.092.465.746)
Số dư cuối kỳ trước	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	4.970.670.018	14.055.217.493
Số dư đầu kỳ này	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	4.970.670.018	14.055.217.493
- Tăng trong kỳ	-		2.775.172.515	-	2.775.172.515
- Giảm trong kỳ	-		-	0	0
Số dư cuối kỳ	6.450.000.000	(58.600.000)	5.468.319.990	4.970.670.018	16.830.390.008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	
	Tỷ lệ góp	VND
+ UBND tỉnh Tiền Giang	51,00%	3.289.500.000
+ Ông Võ Đức Phong	5,12%	330.000.000
+ Ông Bùi Quang Hải	5,27%	340.000.000
+ Các cổ đông khác	38,61%	2.490.500.000
Cộng	100,00%	6.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.450.000.000	6.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	6.450.000.000	6.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	893.060.000
d) Cổ phiếu		

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	645.000	645.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán	645.000	645.000
- Cổ phiếu phổ thông	645.000	645.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	645.000	645.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	Số cuối quý	Số đầu quý
Cộng	5.468.319.990	2.693.147.475
	5.468.319.990	2.693.147.475

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Doanh thu bán hàng;	8.307.406.720	69.642.715
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.509.215.019	6.311.859.673
Cộng	9.816.621.739	6.381.502.388

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. **Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
 - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
- Cộng**

Số cuối quý	
4.329.324.559	
4.329.324.559	

Số đầu quý	
4.279.994.352	
4.279.994.352	

4. **Doanh thu hoạt động tài chính**
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Cộng**

Số cuối quý	
3.500.777	
3.500.777	

Số đầu quý	
7.621.933	
7.621.933	

5. **Chi phí tài chính**
- Lãi tiền vay;
- Cộng**

Số cuối quý	
46.545.532	
46.545.532	

Số đầu quý	
20.587.690	
20.587.690	

6. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí đồ dùng văn phòng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế, phí, lệ phí
 - Chi phí dự phòng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Số cuối quý	
617.376.433	
11.914.012	
-	
64.625.824	
-	
56.753.220	
93.262.234	
843.931.723	

Số đầu quý	
614.083.070	
52.612.415	
-	
4.742.494	
-	
25.308.408	
44.269.936	
741.016.323	

7. **Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (xe 63C-094.96; cụm từ nào vết công ngầm; máy photocopy)
 - Thu cho thuê trạm phát sóng Viettel;
 - Các khoản khác.
- Cộng**

Số cuối quý	
-	
-	
-	
-	

Số đầu quý	
51.450.000	
-	
3.578.400	
55.028.400	

8. **Chi phí khác**

- Các khoản chi thuê dịch vụ đấu giá tài sản thanh lý
 - Các khoản nộp thuế GTGT do khai bổ sung của các năm
 - Các khoản khác
- Cộng**

Số cuối quý	
-	
-	
-	
-	

Số đầu quý	
14.116.000	
-	
-	
14.116.000	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - * Các chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN
 - Tổng thu nhập chịu thuế
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
 - + Theo mức thuế suất phổ thông 17%
 - Thuế TNDN phải nộp của chi phí loại trừ khi xác định thuế TNDN
 - Thuế TNDN phải nộp kỳ này

Số cuối quý	Số đầu quý
4.600.320.702	1.388.438.356
-	-
4.600.320.702	1.388.438.356
782.054.519	236.034.521
782.054.519	236.034.521
-	-
782.054.519	236.034.521

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 ngày 14/6/2025, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 3 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% thay cho mức thuế suất phổ thông 20%

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do có sự chênh lệch tạm thời về thời gian khấu hao TSCĐ giữa kế toán và theo quy định của thuế.

Số cuối quý	Số đầu quý
-	-
-	-
-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

Cộng	Số cuối quý	Số đầu quý
	163.591.000	128.537.198
	163.591.000	128.537.198

3. Lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận trước thuế
Cộng

Cộng	Số cuối quý	Số đầu quý
	4.600.320.702	1.388.438.356
	4.600.320.702	1.388.438.356

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

Người lập



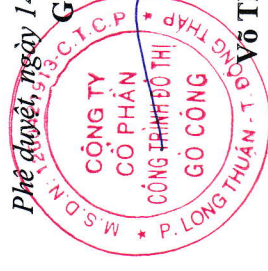
Nguyễn Thị Tú Anh

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Phê duyệt, ngày 14 tháng 7 năm 2026
Giám đốc



Võ Thanh Liêm

Công ty: Công ty Cổ phần công trình đô thị Gò công
Kỳ: quý II năm 2026

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý II/2026	Số đầu quý II/2026
1. Nợ phải thu khó đòi	110		-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		2.244.992.802	875.583.802
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		2.244.992.802	875.583.802
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSN	157		(512.177.666)	1.626.638.687
8. Vốn điều lệ	200		6.450.000.000	6.450.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		1.598.586.458	142.831.628
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		1.138.056.458	142.831.628
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	350		460.530.000	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		483.801.788	2.281.647.981
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		460.530.000	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên	360		602.607.004	(512.177.666)
12. Tổng quỹ lương	622		2.226.396.722	2.325.684.160
13. Số lao động bình quân (người)	610		83	82
14. Tiền lương bình quân người/tháng	623		8.941.352	9.454.001

Long Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2026

Người đại diện phần vốn nhà nước



Võ Thanh Liêm

